

だい18か せいさんさぎょう

## 第18課 生産作業

### Công việc sản xuất

#### ■ もくひょう 目標 ■

あいまいな表現を具体的にして確認することができる。

Có thể cụ thể hóa và xác nhận cách diễn đạt mập mờ.

作業の期限を理解することができる。

Có thể hiểu được thời hạn công việc.

その日に行った作業について、報告することができる。

Có thể báo cáo về công việc đã làm trong ngày hôm đó

■<sup>かいわ</sup>会話I■

リンさんは搾乳するためにミルクングパーラーに牛を連れて来ました。

鈴木 にゆうどうを たおるで ふいて、きれいに して。  
乳頭を タオルで 拭いて、きれいに して。

おわったら、すぐ ていーとかっぶを つけてね。  
終わったら、すぐ ティートカップを つけてね。

リン すぐ… 30びょうぐらいですか。  
すぐ… 30秒ぐらいですか。

鈴木 いそがなくても いいよ。 1ぶんぐらい。  
急がなくても いいよ。 1分ぐらい。

リン 1ぶんですね。  
1分ですね。

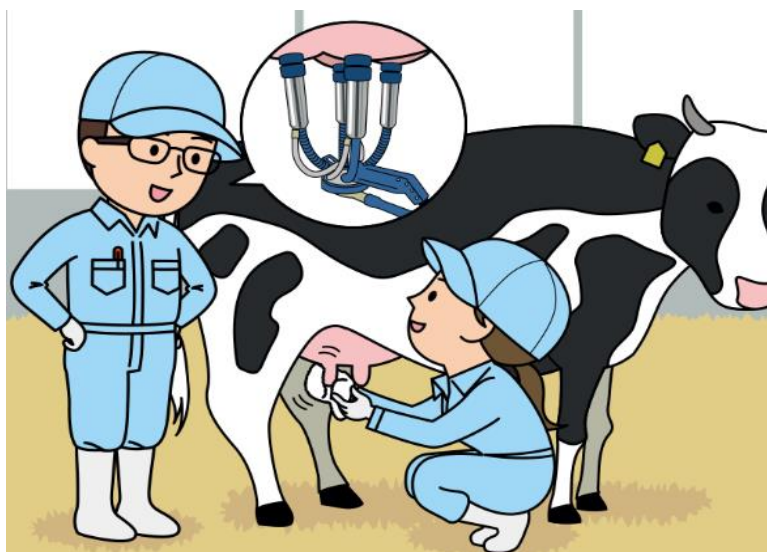
鈴木 じゃ、やって みて。

リン たおるで にゆうどうを ふきます。  
タオルで 乳頭を 拭きます。

それから、ティートカップを つけます。

これで いいですか。

鈴木 うん、いいよ。



生産作業

Công việc sản xuất

■ 会話 I ■

Lin đã dắt bò đến phòng vắt sữa để vắt sữa.

Suzuki        Hãy lau núm vú bằng khăn và làm cho sạch.

Sau khi xong thì gắn ngay cốc hút sữa vào nhé.

Lin             Ngay...khoảng 30 giây ạ?

Suzuki        Không cần vội đâu. Khoảng 1 phút.

Lin             1 phút nhỉ.

Suzuki        Vậy thì, em làm thử đi.

Lin             Dùng khăn lau núm vú.

Sau đó gắn cốc hút sữa.

Như thế này được không ạ?

Suzuki        Ừ, được đấy.

生産作業

Công việc sản xuất

■<sup>かいわ</sup>会話2■

リンさんはこれから集卵の作業をします。

鈴木 たまごを とったら、とれいに ならべるよ。  
卵を 取ったら、トレイに 並べるよ。

いろが よくないのは、この とれいに おいてね。  
色が 良くないのは、この トレイに 置いてね。

リン はい、わかりました。

この たまごは きずが あります。  
この 卵は 傷が あります。

どう したら いいですか。

鈴木 それは みぎの とれいに おいて。  
それは 右の トレイに 置いて。

リン はい。

鈴木 じゃ、リンさん。

7時までに この けいしゃの たまごを ぜんぶ あつめてね。  
7時までに この 鶏舎の 卵を 全部 集めてね。

リン はい、7時までに あつめます。  
はい、7時までに 集めます。



生産作業

Công việc sản xuất

■<sup>かいわ</sup>会話2■

Lin làm công việc gom trứng từ bây giờ.

Suzuki        Sau khi lấy trứng thì xếp vào khay đấy.

Trứng có màu không đẹp thì đặt vào khay này nhé.

Lin            Vâng, tôi hiểu rồi.

Trứng này có vết xước.

Tôi nên làm gì?

Suzuki        Trái đó hãy để vào khay bên phải.

Lin            Vâng.

Suzuki        Vậy thì, Lin.

Em hãy gom toàn bộ trứng trong chuồng gà này cho đến trước 7 giờ nhé.

Lin            Vâng, tôi sẽ gom cho đến trước 7 giờ.

生産作業

Công việc sản xuất

■<sup>かいわ</sup>会話3■

今日の仕事が終わりました。終礼で1人ずつ、今日の作業内容について報告しています。

鈴木 つぎ、りんさん、おねがいます。  
鈴木 次、リンさん、お願いします。

リン あさ、さくにゆうを しました。  
リン 朝、搾乳を しました。  
それから、えさやりを しました。  
それから、餌やりを しました。

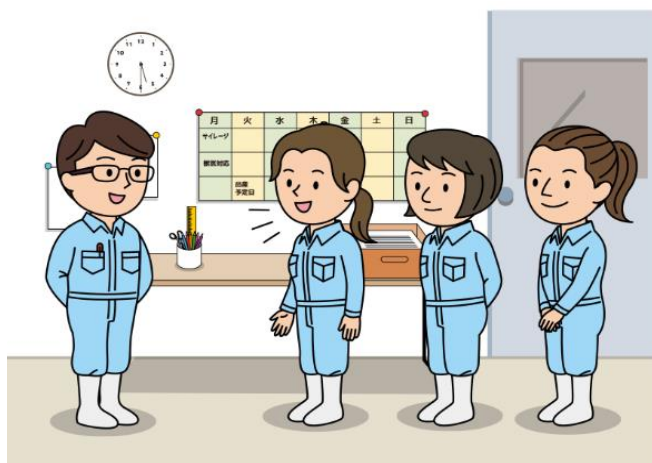
鈴木 ごご、つうろを そうじしました。  
鈴木 午後、通路を 掃除しました。

鈴木 わかりました。  
鈴木 なにか もんだいは ありましたか。  
鈴木 なにか 問題は ありましたか。

リン そうですね…。  
リン いりぐちの ちかくの うしですが、ふんが かたかったです。  
リン 入口の 近くの 牛ですが、糞が 硬かったです。

鈴木 そうですか。  
鈴木 あしたも その うしの ようすを ほうこくしてね。  
鈴木 明日も その 牛の 様子を 報告してね。

リン はい、あしたも ようすを みます。  
リン はい、明日も 様子を 見ます。



生産作業

Công việc sản xuất

■<sup>かいわ</sup>会話3■

Công việc hôm nay đã xong. Từng người một đang báo cáo về nội dung công việc của ngày hôm nay ở buổi họp kết thúc.

Suzuki      Tiếp theo, Lin, xin vui lòng.

Lin            Buổi sáng tôi đã vắt sữa.

Sau đó, tôi đã cho ăn.

Buổi chiều tôi đã quét dọn lối đi.

Suzuki      Tôi hiểu rồi.

Có vấn đề gì không?

Lin            Đúng rồi nhi...

Con bò ở gần lối vào có phân cứng.

Suzuki      Vậy à?

Ngày mai em cũng hãy báo cáo tình trạng con bò đó nhé.

Lin            Vâng, ngày mai tôi cũng sẽ xem tình trạng.

生産作業

Công việc sản xuất

■ことば■

	ことば	読み
1	乳頭	にゅうとう
2	タオル	たおる
3	拭く	ふく
4	ティートカップ	ていとカップ
5	～秒	～びょう
6	トレイ	とれい
7	色	いろ
8	傷	きず
9	鶏舎	けいしゃ
10	集める	あつめる
11	搾乳	さくにゅう
12	餌やり	えさやり
13	通路	つうろ
14	糞	ふん
15	硬い	かたい
16	様子	ようす
17	報告（する）	ほうこく（する）
18	終わらせる	おわらせる
19	子豚	こぶた
20	移動させる	いどうさせる
21	準備（する）	じゅんび（する）
22	スコップ	すこっぷ
23	～杯	～はい
24	～個	～こ
25		
26		
27		
28		
29		
30		



生産作業

Công việc sản xuất

	意味 <small>いみ</small>
1	Núm vú
2	Khăn
3	Lau
4	Cốc hút sữa
5	xx giấy
6	Khay (khay đựng trứng)
7	Màu
8	Vết xước, vết trầy
9	Chuồng gà
10	Gom, thu gom, tập hợp
11	Vắt sữa
12	Cho ăn (vật nuôi)
13	Lối đi
14	Phân
15	Cứng
16	Tình trạng
17	Báo cáo (động từ)
18	Làm xong
19	Heo con, lợn con
20	Di chuyển (vật gì đó)
21	Chuẩn bị (động từ)
22	Xẻng
23	xx xẻng
24	xx cái
25	
26	
27	
28	
29	
30	

生産作業

Công việc sản xuất

■ 応用練習 ■

④⑤にあなたが使う文を書きましょう。

指導員にチェックしてもらいましょう。

★ ～までに

7じまでに この けいしゃの たまごを ぜんぶ あつめてね。

7時までに この 鶏舎の 卵を 全部 集めてね。

8じまでに そうじを おわらせて。

① 8時までに 掃除を 終わらせて。

9じまでに こぶたを ぜんぶ いどうさせます。

② 9時までに 子豚を 全部 移動させます。

なんじまでに どうぐを じゅんびしますか。

③ 何時までに 道具を 準備しますか。

④

⑤

★ ていどの ことば (すぐ、ちょっと、…)

すぐ… 30びょうぐらいですか。

すぐ… 30秒ぐらいですか。

もう ちょっと… すこっぷ 1ばいぐらいですか。

① もう ちょっと… スコップ 1杯ぐらいですか。

はやく… あさ 6じぐらいですか。

② 早く… 朝 6時ぐらいですか。

たくさん… なんこぐらい いらいますか。

③ たくさん… 何個ぐらい 要りますか。

④

⑤

生産作業

Công việc sản xuất

■ 応用練習 ■  
おうようれんしゅう

Hãy viết câu mà bạn dùng vào ④⑤.

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.

★ ~までに

Em hãy gom toàn bộ trứng trong chuồng gà này cho đến trước 7 giờ nhé.

- ① Hãy làm xong việc quét dọn cho đến trước 8 giờ.
- ② Tôi sẽ di chuyển toàn bộ heo con cho đến trước 9 giờ.
- ③ Tôi sẽ chuẩn bị dụng cụ cho đến trước mấy giờ?
- ④
- ⑤

★ ていどの ことば (すぐ、ちょっと、…)

Ngày...khoảng 30 giây ạ?

- ① Thêm chút nữa... Khoảng 1 xéng ạ?
- ② Sớm... Khoảng 6 giờ ạ?
- ③ Nhiều...Anh cần khoảng mấy cái ạ?
- ④
- ⑤

## わたしの かいわ

モデル<sup>かいわ</sup>会話を<sup>さんこう</sup>参考にして、<sup>かいわ</sup>会話を<sup>か</sup>書きましょう。

Hãy tham khảo đoạn hội thoại mẫu và viết hội thoại.

<sup>しどういん</sup>指導員にチェックしてもらいましょう。

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.